UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG

Số: 763../BĐ-CBTTDN
V/v công bố thông tin doanh nghiệp theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Từ Sơn, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.

Thực hiện Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống báo cáo nội dung công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định gồm những phần sau:

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu 06 tháng năm 2023.
2. Báo cáo và tóm tắt tài chính giữa năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCHC.

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 2300109640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC ĐUỐNG - TP.T.U SƠN - T. BẮC NINH

Nguyễn Văn Ty

UBND TỈNH BẮC NINH

CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUÔNG

CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 47/2021/NĐ-CP

Từ Sơn, năm 2023

BIỂU SỐ 5

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*Từ Sơn, ngày 26 tháng 07 năm 2023*

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	104/QĐ-BĐ	15/02/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chi hỗ trợ nhân ngày Quốc tế phụ nữ 08/3/2023
2	148/QĐ-BĐ	03/3/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định cử CBCNV tham dự khóa học Nghiệp vụ đấu thầu cơ bản, nghiệp vụ đấu thầu qua mạng & nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng
3	153/QĐ-BĐ	07/3/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ và BCH CĐCS Công ty tham quan học hỏi kinh nghiệm tại Lạng Sơn nhân ngày 08/3/2023
4	169/QĐ-BĐ	15/3/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hỗ trợ kinh phí cho Đoàn thanh niên Công ty mitting, giao lưu bóng đá nhân ngày 26/3/2023
5	268/QĐ-BĐ	13/4/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để chi cho người quản lý DN, Kiểm soát viên và Người lao động nhân ngày

				30/4/2023 và 01/5/2023
6	276/QĐ-BCH	14/4/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định điều động CBCNV tham gia huấn luyện DQTV năm 2023
7	320/QĐ-BĐ	25/4/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết đinh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ kinh phí ủng hộ nhân dân Thổ nhĩ kỹ & Xy-ri khắc phục thảm họa động đất
8	337/QĐ-BĐ	28/4/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán chi phí sửa chữa lớn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống (lần 1)
9	393/QĐ-BĐ	12/5/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thực hiện kế hoạch bảo dưỡng công trình năm 2023
10	450/QĐ-BĐ	19/5/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng Người quản lý công ty năm 2023
11	495/QĐ-BĐ	23/5/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chi tổ chức gặp mặt, hỗ trợ mua quà cho con Người quản lý DN, Kiểm soát viên, Người lao động nhân ngày quốc tế thiếu nhi 01/6/2023 và khen thưởng cho các cháu có thành tích trong học tập năm 2022-2023
12	512/QĐ-BĐ	25/5/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán điều chỉnh chi sửa chữa lớn tài sản kết hạ tầng thủy lợi thuộc kế hoạch V năm 2023 của Công ty Bắc Đuống (lần 1)
13	535/QĐ-BĐ	30/5/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ cho CBCNV đi tập huấn PCLB, học tập kinh nghiệm các tỉnh bạn kết

				hợp tham quan nghỉ mát năm 2023
14	649/QĐ-BĐ	26/6/2023	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao quyền phụ trách Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống

II. THỐNG KÊ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
1	Ngân hàng Sacombank	10/01/2023	Chi hoạt động công ích	34 tỷ đồng	QĐ số 548/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023
2	Ngân hàng Hợp tác	17/01/2023	Chi hoạt động công ích	20 tỷ đồng	QĐ số 548/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27/04/2023	Chi hoạt động công ích	20 tỷ đồng	QĐ số 548/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG
Địa chỉ: *Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh*
Tel: 0222 3831701
Fax: 0222 3831489

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tài liệu gồm:

1. Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02-DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09-DN)

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG

Địa chỉ: P.Đình Bảng - TX. Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**52.848.648.732**	**34.093.477.462**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**22.082.569.995**	**11.780.655.314**
1. Tiền	111		22.082.569.995	11.780.655.314
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	122			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.051.025.769**	**21.623.168.308**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.427.594.979	328.672.707
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.881.184.000	18.975.110.000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	136	V.04	10.742.246.790	2.319.385.601
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV.Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**661.314.056**	**637.211.001**
1.Hàng tồn kho	141		661.314.056	637.211.001
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.13**	**53.738.912**	**52.442.839**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.000.000	50.000.000
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.738.912	2.442.839
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.114.093.049.823**	**2.111.802.458.054**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**1.284.668.017.770**	**1.258.483.476.126**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.284.668.017.770	1.258.483.476.126
- Nguyên giá	222		1.407.371.625.677	1.375.788.777.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-122.703.607.907	-117.305.301.551
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		304.466.000	304.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-304.466.000	-304.466.000
III.Bất động sản đầu tư	**230**			
1.Nguyên giá	231			
2.Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**829.425.032.053**	**853.318.981.928**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			1.545.955.875
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	829.425.032.053	851.773.026.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**2.166.941.698.555**	**2.145.895.935.516**
Nguồn vốn	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	4
A.Nợ phải trả (300 = 310 +330)	**300**		**31.222.391.457**	**17.747.556.418**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**31.222.391.457**	**17.747.556.418**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.461.367.382	8.373.395.702
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18.164.406.419	482.848.231
4.Phải trả người lao động	314		1.417.092.569	
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	tài k	V.18		
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.533.465.222	4.988.561.744
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.646.059.865	3.902.750.741
II.Nợ dài hạn	**330**		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**2.135.719.307.098**	**2.128.148.379.098**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.135.509.988.598**	**2.127.939.060.598**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	1.305.115.188.347	1.274.610.040.347
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418			
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.25b	830.394.800.251	853.329.020.251
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**209.318.500**	**209.318.500**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		209.318.500	209.318.500
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**2.166.941.698.555**	**2.145.895.935.516**

Từ Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Nguyễn Thị Thu Huyền	Trần Trọng Thiêm	Nguyễn Văn Ty

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG
Địa chỉ: Phường Đình Bảng - TX. Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.504.515.853	58.075.560.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01	10		54.504.515.853	58.075.560.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	50.404.063.784	53.822.640.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 -	20		4.100.452.069	4.252.919.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	96.371.991	17.441.794
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.223.862.032	4.303.039.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-27.037.972	-32.677.972
{30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.06	42.397.972	42.397.972
12. Chi phí khác	32	VI.07	15.360.000	9.720.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.037.972	32.677.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51	60		0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Từ Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Nguyễn Thị Thu Huyền	Trần Trọng Thiêm	Nguyễn Văn Ty

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG
Địa chỉ: Phường Đình Bảng - TX. Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản			***5.207.734.665***	***5.579.615.879***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.304.106.656	5.597.057.673
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.371.991)	(17.441.794)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***5.207.734.665***	***5.579.615.879***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.523.079.534)	(5.018.954.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.103.055)	4.518.972
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.643.554.235	(156.941.589)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.256.690.876	3.941.997.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.419.182.052)	(3.183.642.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***13.141.615.135***	***1.166.592.772***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.936.072.445)	5.306.218.349
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.371.991	17.441.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***-2.839.700.454***	***5.323.660.143***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**10.301.914.681**	**6.490.252.915**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**11.780.655.314**	**5.205.767.356**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		**22.082.569.995**	**11.696.020.271**

Từ Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Nguyễn Thị Thu Huyền	Trần Trọng Thiêm	Nguyễn Văn Ty

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC ĐUỐNG

CÔNG TY TNHH MTV KTCTL BẮC ĐUỐNG
Số 582, đường Trần Phú , Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

SH tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	3.245.118.773		7.636.611.227	8.359.804.000	2.521.926.000	
112	8.535.536.541		74.316.892.448	63.291.784.994	19.560.643.995	
131	328.672.707		31.164.241.758	30.065.319.486	1.427.594.979	
136	1.966.206.788		23.378.861.366	20.234.241.326	5.110.826.828	
138	19.328.288.813		6.324.570.107	2.140.254.958	23.512.603.962	
141			40.000.000	40.000.000		
152	627.813.935		191.598.000	167.494.945	651.916.990	
153	9.397.066				9.397.066	
154	1.545.955.875		49.028.843.545	50.574.799.420		
211	1.375.788.777.677		31.582.848.000		1.407.371.625.677	
213	304.466.000				304.466.000	
214		117.609.767.551		5.398.306.356		123.008.073.907
241	851.773.026.053		16.525.027.000	38.873.021.000	829.425.032.053	
242	50.000.000				50.000.000	
331		8.373.395.702	38.440.274.142	34.528.245.822		4.461.367.382
333		480.405.392	54.175.895.714	71.856.157.829		18.160.667.507
334			19.262.453.704	20.679.546.273		1.417.092.569
338		4.988.561.744	11.152.853.837	8.697.757.315		2.533.465.222
353		3.902.750.741	2.256.690.876	3.000.000.000		4.646.059.865
411		1.274.610.040.347		30.505.148.000		1.305.115.188.347
441		853.329.020.251	37.795.321.000	14.861.101.000		830.394.800.251
466		209.318.500				209.318.500
511			54.504.515.853	54.504.515.853		
515			96.957.332	96.957.332		
621			14.943.293.409	14.943.293.409		
622			16.866.259.694	16.866.259.694		
627			9.833.643.228	9.833.643.228		
632			50.404.063.784	50.404.063.784		
642			5.231.405.192	5.231.405.192		
711			42.397.972	42.397.972		
811			15.360.000	15.360.000		
911			54.643.285.816	54.643.285.816		
Cộng	2.263.503.260.228	2.263.503.260.228	609.854.165.004	609.854.165.004	2.289.946.033.550	2.289.946.033.550

Từ Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Nguyễn Thị Thu Huyền	Trần Trọng Thiêm	Nguyễn Văn Ty

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC ĐUỐNG

CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUỐNG
Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh

Mẫu số B09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 582 đường Trần Phú, P. Đình Bảng, TP Từ Sơn, T. Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành hệ thống công trình thuỷ lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị.
- Cấp nước sạch cho nuôi trồng thuỷ sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt cho sinh hoạt và công nghiệp.
- Thi công xây dựng công trình thuỷ lợi, đê điều, kênh mương, giám sát công trình thủy lợi đến cấp I;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Thời tiết và chính sách TLP

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống – Xí nghiệp Dịch vụ, tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Từ Sơn	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Tiên Du	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi

Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Quế Võ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Yên Phong	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Đầu mối Trịnh Xá – Long Tửu	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: *Theo thực tế*

2.Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo phương pháp bình quân gia quyền.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Doanh nghiệp chưa lập dự phòng*

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: *Theo kế hoạch được giao và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25.4.2013 của Bộ Tài chính*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: *Theo thực tế*

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Theo khế ước vay*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Theo thực tế*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Chưa có*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Theo ngân sách nhà nước đầu tư*

- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Theo thực tế và theo thời điểm*

- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Chưa có*

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Theo thông tư số 178/2014-TT-BTC ngày 26.11.2014 của Bộ Tài chính*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Theo thực tế*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Theo lãi suất do ngân hàng trả cho doanh nghiệp*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Chưa có*

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Theo khế ước vay ngân hàng*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.521.926.000	3.245.118.773
- Tiền gửi ngân hàng	19.560.643.995	8.535.536.541
Cộng	**22.082.569.995**	**11.780.655.314**
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		
03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.427.594.979	328.672.707
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**1.427.594.979**	**328.672.707**
04. Phải thu khác		
- Ngắn hạn	10.742.246.790	2.319.385.601
- Dài hạn		
Cộng	**10.742.246.790**	**2.319.385.601**
05. Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
Cộng	-	-
07. Hàng tồn kho.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	651.916.990	627.813.935
- Công cụ, dụng cụ	9.397.066	9.397.066
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.545.955.875
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	**661.314.056**	**2.183.166.876**
08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	829.425.032.053	851.773.026.053
Cộng	**829.425.032.053**	**851.773.026.053**
13. Chi phí trả trước		
- Ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Dài hạn		
Cộng	**50.000.000**	**50.000.000**

08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị.	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**1.064.069.147.012**	**337.849.540.640**	**2.388.627.000**	**1.105.995.147**	**1.958.315.878**	**1.407.371.625.677**
Số dư đầu năm.	1.032.486.299.012	337.849.540.640	2.388.627.000	1.105.995.147	1.958.315.878	1.375.788.777.677
Số tăng trong năm	31.582.848.000	-	-	-	-	31.582.848.000
Trong đó:						-
+ Mua sắm						-
+ Xây dựng	31.582.848.000					31.582.848.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
+ Thanh lý.						-
+ Hạch toán thừa				-		-
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối năm	1.064.069.147.012	337.849.540.640	2.388.627.000	1.105.995.147	1.958.315.878	1.407.371.625.677
2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế	**58.633.339.394**	**59.579.869.335**	**2.353.426.226**	**885.154.824**	**1.251.818.128**	**122.703.607.907**
Số dư đầu năm.	55.940.010.894	57.037.359.037	2.299.997.654	870.315.538	1.157.618.428	117.305.301.551
Số tăng trong năm	2.693.328.500	2.542.510.298	53.428.572	14.839.286	94.199.700	5.398.306.356
Số giảm trong năm						-
Số dư cuối năm.						-
3) Giá trị còn lại của TSCĐ	**1.005.435.807.618**	**278.269.671.305**	**35.200.774**	**220.840.323**	**706.497.750**	**1.284.668.017.770**
hữu hình (1 - 2)						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng thế chấp,						
cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không SD						
+ TSCĐ đã thanh lý						

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ vô hình			304,466,000				304,466,000
Số dư đầu năm.			304,466,000				304,466,000
Số tăng trong năm							
Trong đó:							
+ Mua trong năm							
+ Tạo ra từ nội bộ DN							
Số giảm trong năm							
Trong đó:							
+ Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
Số dư cuối năm			304,466,000				304,466,000
2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế			304,466,000				304,466,000
Số dư đầu năm.			304,466,000				304,466,000
Số tăng trong năm			-				-
Số giảm trong năm			-				-
Số dư cuối năm.							-
3) Giá trị còn lại của TSCĐ			-				-
vô hình (1 - 2)							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

14. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
Cộng		
16. Phải trả người bán		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.461.367.382	8.373.395.702
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	**4.461.367.382**	**8.373.395.702**
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải nộp	18.164.406.419	482.848.231
Cộng	**18.164.406.419**	**482.848.231**
- Phải thu	3.738.912	2.442.839
Cộng	**3.738.912**	**2.442.839**
18. Chi phí phải trả.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn		
Cộng	-	-
19. Phải trả khác.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngắn hạn	2.533.465.222	4.988.561.744
- Dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**2.533.465.222**	**4.988.561.744**
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	3
- Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	1.274.610.040.347	30.505.148.000		1.305.115.188.347
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Vốn khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	853.329.020.251	14.861.101.000	37.795.321.000	830.394.800.251
Cộng	**2.127.939.060.598**	**45.366.249.000**	**37.795.321.000**	**2.135.509.988.598**
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp của nhà nước	2.127.939.060.598	45.366.249.000	37.795.321.000	2.135.509.988.598
- Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	**2.127.939.060.598**	**45.366.249.000**	**37.795.321.000**	**2.135.509.988.598**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	54.504.515.853	58.075.560.108
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	54.504.515.853	58.075.560.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.404.063.784	53.822.640.225
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	50.404.063.784	53.822.640.225
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.371.991	17.441.794
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	96.371.991	17.441.794
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm giá chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	42.397.972	42.397.972
Cộng	42.397.972	42.397.972

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	15.360.000	9.720.000
Cộng	**15.360.000**	**9.720.000**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.223.862.032	4.303.039.649
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	**4.223.862.032**	**4.303.039.649**
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.943.293.409	15.818.532.880
- Chi phí nhân công	16.866.259.694	16.600.271.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.304.106.656	5.597.057.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	17.514.266.057	20.109.817.572
Cộng	**54.627.925.816**	**58.125.679.874**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng: Không có

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Từ Sơn, Ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Nguyễn Thị Thu Huyền	Trần Trọng Thiêm	Nguyễn Văn Ty

M.S.D.N: 2300109040 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC DƯỠNG - TP. TỪ SƠN - T. BẮC NINH